

Số: 435/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về nhiệm vụ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ MƯỜI TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của
Quốc hội về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính
phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2024;

Thực hiện Kết luận số 726-KL/TU ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban
Chấp hành Đảng bộ tỉnh về kinh tế - xã hội, tài chính, ngân sách nhà nước và
đầu tư công năm 2024; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05
năm 2021-2025;

Xét Báo cáo số 199/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023, dự
kiến kế hoạch năm 2024 tỉnh Hưng Yên, Báo cáo thẩm tra số 928/BC-KTNS
ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân
dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024
với các nội dung sau:

1. Tổng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 là **19.921.061
triệu đồng**, bao gồm:

1.1. Vốn ngân sách địa phương: 18.594.171 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách tập trung: 971.171 triệu đồng;

- Nguồn thu từ tiền sử dụng đất 17.600.000 triệu đồng;

- Nguồn thu tiền xổ số kiến thiết 23.000 triệu đồng;

1.2. Vốn ngân sách trung ương: 1.326.890 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số I kèm theo)

2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024

a) Tuân thủ thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 365/2021/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

b) Đáp ứng điều kiện bố trí vốn hằng năm theo quy định tại Điều 53 Luật Đầu tư công; đảm bảo thời gian bố trí vốn cho dự án theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công.

c) Mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá tổng mức đầu tư dự án trừ đi lũy kế dự kiến giải ngân vốn đến hết năm 2023 và không vượt quá kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao cho dự án trừ đi số vốn đã giải ngân năm 2021, 2022 và dự kiến giải ngân năm 2023 (bao gồm số vốn được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023). Mức vốn bố trí cho từng dự án phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2024.

d) Chỉ thực hiện bố trí vốn cho các dự án khởi công mới sau khi đã hoàn thành thanh toán toàn bộ nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi toàn bộ vốn ứng trước theo quy định.

đ) Việc bố trí vốn cho từng dự án theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Thanh toán đủ số nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có), thu hồi toàn bộ vốn ứng trước còn lại phải thu hồi trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2024, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, các dự án chuyển tiếp phải hoàn thành trong năm 2024, giảm tối đa thời gian bố trí vốn của các dự án so với thời gian bố trí vốn quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư công (dự án nhóm A không quá 6 năm, nhóm B không quá 04 năm và nhóm C không quá 3 năm);

- Ưu tiên bố trí đủ vốn theo cam kết cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm theo tiến độ thực hiện dự án;

- Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, số vốn còn lại bố trí cho các dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

3. Phương án phân bổ

Tổng nguồn vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 là **19.921.061 triệu đồng** thực hiện phân bổ như sau:

3.1. Nguồn vốn đầu tư công cấp tỉnh quản lý là **12.991.090 triệu đồng**

a) Nguồn vốn ngân sách trung ương là **1.326.890 triệu đồng**

Phân bổ cho 03 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2024 với số vốn là 1.326.890 triệu đồng, trong đó phân bổ dự án thành phần 1.2 của dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Vùng thủ đô Hà Nội: bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên, số vốn 1.122 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số II kèm theo)

b) Nguồn vốn ngân sách địa phương là **11.664.200 triệu đồng**, gồm:

- Nguồn ngân sách tập trung: 741.000 triệu đồng, phân bổ cho các dự án hoàn thành, dự án chuyển tiếp.

- Nguồn thu từ xổ số kiến thiết: 23.000 triệu đồng, phân bổ các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 10.900.200 triệu đồng, phân bổ chi tiết:

+ Cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Hưng Yên để thực hiện cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách, số vốn 50.000 triệu đồng.

+ Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ nông dân số vốn 10.000 triệu đồng.

+ Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã số vốn 10.000 triệu đồng.

+ Đầu tư các dự án hoàn thành, chuyển tiếp, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các dự án khởi công mới đã có quyết định đầu tư là 4.265.647 triệu đồng.

+ Đối với số vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết là 6.564.553 triệu đồng; số vốn đã dự kiến bố trí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 1.000.000 triệu đồng, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện phân bổ cho các công trình, dự án sau khi được các cấp quyết định đầu tư và có đủ căn cứ phân bổ vốn theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục số III kèm theo)

3.2. Nguồn vốn đầu tư công cấp huyện, cấp xã quản lý là **6.929.971 triệu đồng**

- Nguồn ngân sách tập trung phân cấp cho cấp huyện theo Nghị quyết số 365/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh là 230.171 triệu đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về cấp huyện, cấp xã quản lý là 6.699.800 triệu đồng, trong đó: cấp huyện quản lý là 4.160.000 triệu đồng; cấp xã quản lý là 2.539.800 triệu đồng, do cấp huyện, cấp xã phân bổ cho các công trình, dự án thuộc phạm vi quản lý, có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và đảm bảo nguyên tắc phân bổ vốn tại Mục 2 Điều 1 nêu trên.

(Chi tiết tại Phụ lục số IV chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, Kết luận số 726-KL/TU ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Trong đó, các nội dung về việc điều chỉnh danh mục và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024; phân bổ chi tiết một số nguồn vốn bổ sung, tăng thu (nếu có), các nguồn vốn chưa có phương án phân bổ chi tiết, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hàng năm đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo thẩm quyền để xem xét quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hết thời gian giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hàng năm theo quy định tại khoản 2 điều 68 Luật Đầu tư công nhưng chưa đảm bảo tiến độ giải ngân hoặc bất khả kháng, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổng hợp các dự án đủ điều kiện tiếp tục kéo dài theo quy định tại Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc tiếp tục kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công hàng năm theo quy định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVII, Kỳ họp thứ Mười tám nhất trí thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua././

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTWQH;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, TP;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, CV^{Miền}.

CHỦ TỊCH



Trần Quốc Toàn

PHỤ LỤC SỐ I
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 435/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG SỐ	19.921.061	
I	Phân theo nguồn vốn	19.921.061	
1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	18.594.171	
-	Vốn ngân sách tập trung	971.171	
-	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	17.600.000	
-	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.326.890	
	<i>Trong đó:</i>		
+	<i>Đầu tư cho dự án quan trọng quốc gia, dự án liên kết vùng, dự án trọng điểm khác</i>	<i>1.122.000</i>	
II	Phân theo cấp ngân sách	19.921.061	
a	Cấp tỉnh quản lý	12.991.090	
-	Ngân sách tập trung tỉnh quản lý	741.000	
-	Nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	10.900.200	
	<i>Trong đó: + Khu Đại học Phố Hiến</i>	<i>100.000</i>	
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.326.890	
	<i>Trong đó:</i>		
+	<i>Đầu tư cho dự án quan trọng quốc gia, dự án liên kết vùng, dự án trọng điểm khác</i>	<i>1.122.000</i>	
b	Cấp huyện quản lý	4.390.171	
-	NS tập trung phân cấp cho cấp huyện quản lý	230.171	
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất giao đầu năm	4.160.000	
c	Cấp xã quản lý (nguồn thu tiền sử dụng đất)	2.539.800	

Brung



PHỤ LỤC SỐ II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2024 TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 435/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ		1.326.890	
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG		1.326.890	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			
1	Dự án xây dựng đường trục ngang kết nối QL.39 (Km22+550) với ĐT.376	1225/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	53.055	
2	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh phải (Km0+00-Km14+420 giao QL.39)	2736/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	151.835	
3	Dự án thành phần 1.2 của Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Vùng thủ đô Hà Nội: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên	1239/QĐ-UBND ngày 07/6/2023	1.122.000	

krung

PHỤ LỤC SỐ III
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 TỈNH HUNG YÊN
(Nguồn vốn ngân sách tập trung, nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn XSKT)
(Kèm theo Nghị quyết số 435/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư hiện hành	Kế hoạch năm 2024				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:			
				NSTT	Nguồn đất	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ		5.099.647	741.000	4.335.647	23.000	
A	ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN		5.029.647	741.000	4.265.647	23.000	
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG		2.821.414	248.492	2.572.922	-	
a	Dự án đã cơ bản hoàn thành		12.176	12.176	-	-	
	<i>Dự án nhóm C</i>						
1	Xây dựng đường quy hoạch số 1 kéo dài và đường quy hoạch số 7 huyện Yên Mỹ	1793/QĐ-UBND ngày 29/7/2021; 2655/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	7.926	7.926			
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL.5 đến Khu công nghiệp Thăng Long II (đọc kênh Hồ Chí Minh), phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào	1737/QĐ-UBND ngày 13/8/2019	4.250	4.250			
b	Dự án chuẩn bị đầu tư		1.100	-	1.100	-	
	<i>Dự án nhóm A</i>						
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ kết nối di sản văn hoá, du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng	368/NQ-HĐND ngày 06/7/2023	1.100		1.100		
c	Dự án chuyển tiếp		2.514.138	236.316	2.277.822	-	
	<i>Dự án nhóm A</i>						
1	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	1848/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	394.000		394.000		
2	Dự án đường Tân Phúc - Vông Phan (giao ĐT.378), tỉnh Hưng Yên	1142/QĐ-UBND ngày 25/5/2023	300.000		300.000		
3	Dự án thành phần 2.2: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận tỉnh Hưng Yên thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1228/QĐ-UBND ngày 01/6/2023	251.500		251.500		
	<i>Dự án nhóm B</i>						
1	Xây dựng đường bên của tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	2172/QĐ-UBND ngày 14/9/2021	290.215		290.215		
2	Dự án Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL.38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	2714/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; 2586/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 1522/QĐ-UBND ngày 09/7/2020	61	61			
3	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh phải (Km0+00-Km14+420 giao QL.39)	2736/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	56.985		56.985		
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh QL.38B qua địa phận huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên đoạn từ ĐH.72 đến ĐT.376	2746/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	7.000	7.000			
5	Tuyến tránh QL.38B qua địa phận huyện Tiên Lữ, đoạn từ ĐT.376 đến xã Đình Cao, huyện Phù Cừ	2745/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	8.000	8.000			
6	Cải tạo, nâng cấp đường phía Tây sông Điện Biên (đoạn từ đường Chùa Điều đến hết địa phận thành phố Hưng Yên)	2588/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	500	500			
7	Xây dựng đường giao thông liên xã Hồng Nam - Liên Phương - Phương Chiêu (đoạn từ đường Lê Đình Kiên đến đường nối hai đường cao tốc)	2589/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	200	200			



Bruck

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư hiện hành	Kế hoạch năm 2024				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:			
				NSTT	Nguồn đất	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
8	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Hùng Cường (đoạn từ thôn Tân Mỹ 2, xã Phú Cường đến đê bồi xã Hùng Cường)	2591/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	100	100			
9	Cải tạo mở rộng đường trục trung tâm đoạn từ nút giao bến xe đến ĐT.387	2818/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	3.952	3.952			
10	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 đoạn từ địa phận xã Ngọc Long (Km6+050) đến địa phận xã Tân Việt (Km12+200)	99/QĐ-UBND ngày 12/01/2022	142.162	40.000	102.162		
11	Xây dựng ĐT.377 (đường quy hoạch mới), đoạn từ điểm giao với ĐH.73 đến điểm giao với ĐT.376	143/QĐ-UBND ngày 17/01/2022	64.775	10.000	54.775		
12	Xây dựng tuyến đường từ QL.39 đến ĐH.42 kéo dài, huyện Yên Mỹ	2714/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	6.385		6.385		
13	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.380 đoạn Km0+000 - Km2+800	2722/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	14.000	4.000	10.000		
14	Xây dựng ĐH.15 (đoạn từ Công ty Acecook đến cụm công nghiệp Minh Khai)	2758/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	1.000	1.000			
15	Cải tạo, nâng cấp ĐT.387 đoạn Km0+080 - Km2+843	2728/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	17.302	17.302			
16	Đường kết nối ĐT.387 với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100)	1279/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	160.000	28.476	131.524		
17	Cải tạo, nâng cấp mở rộng ĐT.382 đoạn từ nút giao giữa tuyến tránh ĐT.376 với ĐT.382 đến giao với QL39 và đoạn tuyến quy hoạch mới tránh ngã tư Tân Việt	978/QĐ-UBND ngày 27/4/2023	170.000		170.000		
18	Xây dựng tuyến ĐT.377 đoạn quy hoạch mới tránh thị trấn Lương Bằng (từ Ngã ba Thuần Hưng đến giao với ĐH.71)	1157/QĐ-UBND ngày 25/6/2023	107.000		107.000		
19	Đường giao thông An Tảo - Trung Nghĩa (đoạn từ sông Điện Biên đến sông Tân An)	985/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	30.000		30.000		
20	Xây dựng đường bên đoạn km19+640 (giao QL.38B) đến Km24+240 (giao QL.39).tiếp giáp tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	1576/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	57.200		57.200		
21	Xây dựng đường Chí Tân - Toàn Thắng (giao QL.39)	1574/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	53.400		53.400		
22	Xây dựng đường Chính Nghĩa - Phú Cường	1604/QĐ-UBND ngày 01/8/2023	60.400		60.400		
23	Đầu tư xây dựng đường ĐT.382B đoạn Km14+420 - Km26+730 (nhánh trái và nhánh phải)	1402/QĐ-UBND ngày 05/7/2023	59.100		59.100		
24	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh trái, đoạn Km2+350-Km14+420	1293/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	42.600		42.600		
25	Đầu tư xây dựng đường Vân Du - Phù Ứng (đoạn từ nút giao ĐT.376 đến ĐT.382, huyện Ân Thi)	1489/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	33.200		33.200		
26	Xây dựng đường tỉnh 376B (đoạn kết nối QL.39 với ĐT.386C)	1292/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	62.600		62.600		
Dự án nhóm C							
1	Xây dựng cầu Bình Lương trên sông Đình Dù, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm	2979/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 619/QĐ-UBND ngày 10/8/2020	28	28			
2	Tuyến tránh QL.38B qua địa phận huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên (đoạn từ vị trí giáp ranh giữa 2 xã Cương Chính, huyện Tiên Lữ và xã Đình Cao, huyện Phù Cừ đến ĐH.80)	2783/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; 3591/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	4.776		4.776		

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư hiện hành	Kế hoạch năm 2024				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:			
				NSTT	Nguồn đất	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Cầu bắc qua sông Bắc Hưng Hải (kênh Kim Sơn) trên đường ĐH.22 xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang.	5132/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	284	284			
4	Đầu tư xây dựng công trình ĐH.42 kéo dài, huyện Yên Mỹ (đoạn từ ĐH.34 đến ĐT.376)	2790/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	1.860	1.860			
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH.22 kéo dài từ ĐH.23 đến ĐT.379	525/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	400	400			
6	Cải tạo, nâng cấp ĐH.20 đoạn từ ĐT.379B đến ĐH.22, huyện Văn Giang	2475/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	20.000	20.000			
7	Xây dựng cầu Động Xá thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động	2747/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	1.450	1.450			
8	Đường quy hoạch mới số 04 (điểm đầu giao với ĐT.376 cũ, điểm cuối giao ĐH.65)	2713/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	209	209			
9	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 (đoạn từ Km0+00 đến Km2+300)	2738/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	9.123	9.123			
10	Cầu Đình Dù trên ĐH.11B, huyện Văn Lâm	2748/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	541	541			
11	Đường trong cụm công nghiệp Tân Quang, huyện Văn Lâm (đoạn từ Công ty Hoàng Kim Hưng đến Công ty Cao su Giải Phóng)	973/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	8.900	8.900			
12	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ Trung tâm giáo dục thường xuyên đến ngã ba bưu điện huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	2739/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	600	600			
13	Cải tạo, nâng cấp ĐH.51 (đoạn từ bến đò Phương Trù đến ĐT.378)	5885/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	15.000	15.000			
14	Xây dựng đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hưng Yên (Đoạn từ đường Chu Mạnh Chính đến khu nhà ở thương mại Phúc Hưng)	2756/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	900	900			
15	Xây dựng cầu Mụa trên ĐH.70	1163/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	25.000	25.000			
16	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Đào Dương (đoạn từ giao ĐH.61 tại thôn Phần Lâm đến giao ĐT.384 tại thôn Đào Xá)	1226/QĐ-UBND ngày 01/6/2023	3.430	3.430			
17	Xây dựng cầu Đồng Lương trên tuyến ĐH.72 huyện Kim Động	1310/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	28.000	28.000			
d	Dự án khởi công mới năm 2024		294.000	-	294.000	-	
	Dự án nhóm B						
1	Xây dựng đường Chùa Chuông kéo dài, thành phố Hưng Yên	1888/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	70.000		70.000		
2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.62 (đoạn từ QL.38 cũ đến ĐT.384)	1602/QĐ-UBND ngày 01/8/2023	30.000		30.000		
3	Cào tạo, nâng cấp đường bờ sông Kê Sắt huyện Ân Thi (đoạn kết nối QL.38 tại xã Phù Ứng đến ĐT.378 tại xã Bãi Sậy)	2337/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	70.000		70.000		
	Dự án nhóm C						
1	Xây dựng cầu Phú Cốc, xã Phạm Ngũ Lão, huyện Kim Động	2150/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	14.000		14.000		
2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.66 (đoạn từ ĐT.376 cũ đến ĐH.63)	2119/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	30.000		30.000		
3	Xây dựng cầu Ngọc Quỳnh 2 trên đường trục thị trấn Như Quỳnh	1311/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	25.000		25.000		
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.20 (từ cầu Tráng Vũ đến hết địa phận xã Đồng Than, huyện Yên Mỹ)	1616/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	14.000		14.000		
5	Xây dựng mở rộng cầu Phố Giác, huyện Tiên Lữ	1432/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	21.000		21.000		

Bưu

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư hiện hành	Kế hoạch năm 2024				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:			
				NSTT	Nguồn đất	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Đường giao thông xã Trung Nghĩa (đoạn từ sông Đổng Lỗ đến khu dân cư mới xã Trung Nghĩa)	2378/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	20.000		20.000		
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN; THỦY LỢI		1.322.561	151.267	1.171.294	-	
a	Dự án chuyển tiếp		321.390	150.096	171.294	-	
	<i>Dự án nhóm B</i>						
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả sông Hồng, tỉnh Hưng Yên (đoạn từ K117+900 đến K127+000)	408/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	120.000	40.000	80.000		
2	Dự án cải tạo, nạo vét và kè mái kênh Trần Thành Ngọ, tỉnh Hưng Yên	667/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	100.000	50.000	50.000		
	<i>Dự án nhóm C</i>						
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T11, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	2732/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	100	100			
2	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Ngọc Lâm, thị xã Mỹ Hào	256/QĐ-UBND ngày 25/01/2022	3.800	3.800			
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đồng Lý, huyện Kim Động	243/QĐ-UBND ngày 24/01/2022	2.300	2.300			
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Nha, huyện Văn Lâm	244/QĐ-UBND ngày 24/01/2022	1.100	1.100			
5	Cải tạo, kè gia cố mái kênh trung thủy nông Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (đoạn từ cầu Lường đến cầu Dậu phường Bạch Sam)	2719/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	1.000	1.000			
6	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	248/QĐ-UBND ngày 24/01/2022	100	100			
7	Nạo vét, kè và xây cống trên sông Mỏ Quạ, huyện Kim Động	2733/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	11.098		11.098		
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Trung Đạo	2457/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	997	997			
9	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Hồng Vân, huyện Ân Thi	1366/QĐ-UBND ngày 24/6/2022	999	999			
10	Cải tạo, nạo vét, kè mái sông S6-1 huyện Kim Động	2773/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	14.500	12.000	2.500		
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh sau đầu mối trạm bơm Cầu Đùng, huyện Yên Mỹ	2651/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	11.700	10.000	1.700		
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường và kênh sau đầu mối trạm bơm Việt Hoà, huyện Khoái Châu	2838/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	13.000		13.000		
13	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường và kênh sau đầu mối trạm bơm Sài Thị, huyện Khoái Châu	2839/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	9.300		9.300		
14	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi và đường sản xuất vùng chuyên canh hoa, cây cảnh xã Xuân Quan, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	3044/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	2.700	2.700			
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng và hệ thống kênh Nghè Mạc, huyện Yên Mỹ	3043/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	28.696	25.000	3.696		
b	Đề án phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế vùng bãi tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025		1.171	1.171	-	-	

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư hiện hành	Kế hoạch năm 2024				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:			
				NSTT	Nguồn đất	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn tại 04 xã: Đông Ninh, huyện Khoái Châu; Hùng An, huyện Kim Động; Hoàng Hanh, thành phố Hưng Yên và Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ theo Đề án phát triển kinh tế vùng bãi	2261/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	1.171	1.171			
c	Vốn các công trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia		1.000.000		1.000.000		
III	LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ; PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH		20.665	10.000	10.665		-
a	Dự án chuyển tiếp		20.665	10.000	10.665		-
	<i>Dự án nhóm B</i>						
1	Trường quay đa năng và các hạng mục phụ trợ Đài phát thanh và Truyền hình Hưng Yên	2685/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	20.665	10.000	10.665		
IV	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP		354.777	183.237	148.540	23.000	
a	Dự án chuyển tiếp		233.198	183.237	26.961	23.000	
	<i>Dự án nhóm C</i>						
1	Nhà hiệu bộ kết hợp một số phòng học Trường THPT Văn Lâm	2782/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	480	480			
2	Nhà lớp học 12 phòng Trường THPT Đức Hợp, Kim Động	2735/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	496	496			
3	Nhà lớp học kết hợp một số phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	2724/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	760	760			
4	Nhà hiệu bộ và nhà lớp học Trường THPT Trung Vương	2702/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	260	260			
5	Nhà lớp học phổ thông Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên	2821/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	1.000	1.000			
6	Nhà tổ bộ môn, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Nghĩa Dân	3048/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	2.300	2.300			
7	Nhà hiệu bộ, tổ bộ môn và cải tạo nhà lớp học 03 tầng trường THPT Trần Hưng Đạo	3049/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	2.900	2.900			
8	Trường THPT Ân Thi - hạng mục nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và công trình phụ trợ	1096/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	9.000	9.000			
9	Nhà lớp học, một số phòng chức năng và sân đường Trường THPT Phù Cừ	1858/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	11.000	11.000			
10	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và một số hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Hoàng Hoa Thám	1320/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1.985	1.985			
11	Xây dựng Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ - Trường THCS Trung Trắc	821/QĐ-UBND ngày 06/4/2023	11.000	11.000			
12	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường THPT Văn Lâm	842/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	17.500	15.000	2.500		
13	Nhà lớp học bộ môn kết hợp một số phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Minh Châu	1126/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	16.900	12.000	4.900		
14	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Quang Khải	981/QĐ-UBND ngày 27/4/2023	11.500	11.006	494		
15	Nhà đa năng Trường THPT Trần Hưng Đạo	789/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	29	29			
16	Nhà lớp học kết hợp một số phòng chức năng các hạng mục phụ trợ Trường THPT Tiên Lữ	1004/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	17.500	17.500			

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư hiện hành	Kế hoạch năm 2024				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:			
				NSTT	Nguồn đất	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
17	Nhà lớp học, thư viện và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Dương Quảng Hàm	477/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	14.000	14.000			
18	Nhà lớp học, một số phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Kim Động	983/QĐ-UBND ngày 27/4/2023	18.480	15.000	3.480		
19	Nhà lớp học, một số phòng chức năng và sân đường Trường THPT Phạm Ngũ Lão	982/QĐ-UBND ngày 27/4/2023	11.000	8.000	3.000		
20	Xây dựng Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng; Sửa chữa nhà lớp học và một số hạng mục phụ trợ khác Trường THPT Văn Giang	2936/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	10.000	10.000			
21	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hưng Yên (giai đoạn II)	104/QĐ-UBND ngày 16/01/2023	27.000	20.000	7.000		
22	Xây dựng Trường THCS xã Việt Cường	1082/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	12.372	10.000	2.372		
23	Xây dựng một số phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ, Trường THPT Triệu Quang Phục	479/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	11.500	9.521		1.979	
24	Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng học bộ môn và 04 phòng học lý thuyết trường THCS Vĩnh Xá, huyện Kim Động	2089/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	1.000			1.000	
25	Nhà lớp học 12 phòng và hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đào Dương, huyện Ân Thi	2662/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	6.000			6.000	
26	Nhà lớp học 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Minh Phương, huyện Tiên Lữ	2683/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	1.000			1.000	
27	Nhà lớp học 03 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Hoàng Lê, thành phố Hưng Yên	1025/QĐ-UBND ngày 09/5/2022	2.021			2.021	
28	Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Việt Cường, huyện Yên Mỹ	2777/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	4.000			4.000	
29	Xây dựng 12 phòng học trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hàm Tử, huyện Khoái Châu	1848/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	7.000			7.000	
30	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS Bắc Sơn	170/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	3.215		3.215		
b	Dự án khởi công mới năm 2024		121.579	-	121.579	-	
	Dự án nhóm C		-				
1	Xây dựng Nhà lớp học, phòng tổ bộ môn, Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	1263/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	15.000		15.000		
2	Nhà lớp học 2 tầng 14 phòng Trường THCS xã Đào Dương	1603/QĐ-UBND ngày 01/8/2023	10.000		10.000		
3	Hỗ trợ đầu tư Dự án Nhà hiệu bộ kết hợp phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Mỹ Hào	1854/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	10.000		10.000		
4	Nhà tổ bộ môn, khu luyện tập thể thao có mái che và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Yên Mỹ	1483/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	15.000		15.000		
5	Hỗ trợ đầu tư Dự án Trường THPT Hưng Yên, TP Hưng Yên (hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và công trình phụ trợ)	2348/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	10.000		10.000		
6	Xây dựng nhà lớp học kết hợp một số phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ - Trường tiểu học Như Quỳnh, điểm trường thôn Ngô Xuyên	1564/QĐ-UBND ngày 27/7/2023	12.000		12.000		
7	Trường THPT Nguyễn Siêu, huyện Khoái Châu (Hạng mục: Xây dựng mở rộng nhà lớp học bộ môn và Bảo dưỡng, sửa chữa nhà lớp học)	2082/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	10.000		10.000		

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư hiện hành	Kế hoạch năm 2024				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:			
				NSTT	Nguồn đất	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
8	Nhà lớp học bộ môn trường THPT Khoái Châu - cơ sở 1, huyện Khoái Châu	1903/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	15.000		15.000		
9	Hỗ trợ đầu tư dự án Nhà lớp học 4 tầng và một số hạng mục phụ trợ Trường THCS Tân Việt	2423/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	10.000		10.000		
10	Xây mới nhà đa năng, nhà vệ sinh học sinh và cải tạo nhà lớp học 3 tầng Trường THPT Đức Hợp	1719/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	14.579		14.579		
V	LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH		232.730	138.667	94.063		-
	<i>Dự án nhóm C</i>						
1	Khởi nhà khám chữa bệnh - Hành chính Trung tâm Y tế huyện Mỹ Hào	2417/QĐ-UBND ngày 23/10/2019					
2	Cải tạo, mở rộng nhà điều dưỡng, sân đường; xây dựng mới nhà Khoa dinh dưỡng và các phòng chức năng Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên	2512/QĐ-UBND ngày 31/10/2019					
a	Dự án chuyển tiếp		172.730	138.667	34.063		-
	<i>Dự án nhóm B</i>						
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 1)	2721/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	24.830	24.500	330		
2	Mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các Trung tâm y tế tuyến huyện trực thuộc Sở Y tế Hưng Yên giai đoạn 2021-	2819/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	88.176	63.000	25.176		
3	Xây dựng Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	4098/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	3.557		3.557		
	<i>Dự án nhóm C</i>		-				
1	Cải tạo, nâng cấp mở rộng bệnh viện bệnh nhiệt đới, trực thuộc Sở Y tế	2510/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	57	57			
2	Cải tạo, sửa chữa khối nhà bát giác và nhà cầu nối khối bát giác với khối điều trị tổng hợp - Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên	762/QĐ-UBND ngày 29/3/2022	166	166			
3	Bệnh viện Tâm thần kinh - Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà khám bệnh, nhà phục hồi chức năng, nhà nghỉ cán bộ công nhân viên, cổng và tường rào, sân đường nội bộ	259/QĐ-UBND ngày 25/01/2022	944	944			
4	Nhà hành chính, khám và điều trị Trung tâm y tế huyện Ân Thi	1011/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	10.000	10.000			
5	Nhà khám và điều trị ngoại trú cùng một số hạng mục phụ trợ, Trung tâm Y tế huyện Tiên Lữ	2656/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	15.000	15.000			
6	Nhà khám bệnh ngoại trú kết hợp khối hành chính, Trung tâm Y tế huyện Kim Động	2653/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	15.000	10.000	5.000		
7	Khởi hành chính quản trị, nhà cầu và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Hưng Yên	822/QĐ-UBND ngày 06/4/2023	15.000	15.000			
c	Dự án khởi công mới năm 2024		60.000	-	60.000		-
	<i>Dự án nhóm B</i>						
1	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Văn Giang	1847/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	25.000		25.000		
2	Nhà kỹ thuật nghiệp vụ và cấp cứu Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	7613/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	25.000		25.000		
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế thành phố Hưng Yên	2210/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	10.000		10.000		
VI	LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI		83.919	7.157	76.762		-
a	Dự án chuyển tiếp		7.157	7.157	-		-
	<i>Dự án nhóm C</i>						



Arung

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư hiện hành	Kế hoạch năm 2024				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:			
				NSTT	Nguồn đất	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	GPMB mở rộng Văn Miếu Xích Đằng, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên	2464/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	747	747			
2	Xây dựng khu di tích Nguyễn Thiện Thuật, xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào	1281/QĐ-UBND ngày 07/6/2019; 3474/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	62	62			
3	Nhà thư viện 4 tầng - Thư viện tỉnh Hưng Yên	999/QĐ-UBND ngày 05/5/2022	1.980	1.980			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Văn chỉ Bình Dân - Đình Bình Dân, xã Tân Dân	838/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	4.368	4.368			
b	Dự án khởi công mới năm 2024		76.762	-	76.762	-	
	Dự án nhóm B						
1	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm huyện Khoái Châu	4988/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	30.000		30.000		
	Dự án nhóm C						
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phục Lễ, xã Hùng An	1360/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	10.791		10.791		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đại Đồng (Tam Giang), xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm	1512/QĐ-UBND ngày 20/7/2023	2.800		2.800		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đan, xã Hồng Vân, huyện Ân Thi	1608/QĐ-UBND ngày 01/8/2023	2.142		2.142		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Khúc Lộng, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang	1511/QĐ-UBND ngày 20/7/2023	5.337		5.337		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trà Phương	1605/QĐ-UBND ngày 01/8/2023	3.185		3.185		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bình Phú, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ	1510/QĐ-UBND ngày 20/7/2023	4.214		4.214		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cù Tu, xã Xuân Trúc, huyện Ân Thi	2495/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	6.598		6.598		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Phù Diêm, xã Minh Phương, huyện Tiên Lữ	2496/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	5.525		5.525		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đình An Tào, xã Cương Chính, huyện Tiên Lữ	2494/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	6.170		6.170		
VII	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI		20.092	92	20.000	-	
a	Dự án hoàn thành		92	92	-	-	
	Dự án nhóm C						
1	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp nhà công vụ Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên	2779/QĐ-UBND ngày 13/12/2019; 2936/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	92	92			
b	Dự án khởi công mới 2024		20.000	-	20.000	-	
	Dự án nhóm C						
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh	2284/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	20.000		20.000		
VIII	LĨNH VỰC QUY HOẠCH		2.088	2.088	-	-	
a	Dự án chuyển tiếp		2.088	2.088	-	-	
	Dự án nhóm C						
1	Lập quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	2218/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	2.088	2.088			
IX	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG		60.000	-	60.000	-	
b	Dự án chuyển tiếp		60.000	-	60.000	-	
	Dự án nhóm B						
1	Công trình: CBA1-18 tỉnh Hưng Yên	119/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	60.000		60.000		
X	LĨNH VỰC AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN, XÃ HỘI		11.401	-	11.401	-	
a	Dự án chuyển tiếp		11.401	-	11.401	-	
	Dự án nhóm B						

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định đầu tư hiện hành	Kế hoạch năm 2024				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:			
				NSTT	Nguồn đất	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xây dựng nhà trực ban doanh trại; nhà tiếp dân, kho tàng thư và các hạng mục phụ trợ - Công an tỉnh Hưng Yên	3148/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	11.401		11.401		
XI	CÁC DỰ ÁN KHU ĐẠI HỌC PHỐ HIỂN		100.000	-	100.000	-	
a	Dự án hoàn thành		13.664	-	13.664	-	
	Dự án nhóm B						
1	Dự án Đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến	2372/QĐ-UBND ngày 7/12/2015; 124/QĐ-UBND ngày 17/01/2023	13.664		13.664		
b	Dự án chuyển tiếp		86.336	-	86.336	-	
	Dự án nhóm B						
1	Dự án Khu dân cư mới Bắc Nu-10 Khu Đại học Phố Hiến	Số 1145/QĐ-UBND ngày 16/6/2016; số 2232/QĐ-UBND ngày 7/8/2017; số 3011/QĐ-UBND ngày 16/2/2023	10.405		10.405		
2	Dự án đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)	2232/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	10.000		10.000		
3	Dự án Hoàn thiện đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến	1811/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	6.760		6.760		
4	Đường trục Bắc - Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ xã Trung Nghĩa đến tuyến đường trục)	1238/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	34.187		34.187		
	Dự án nhóm C						
1	Đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến kéo dài (đoạn từ đường bộ nối hai đường cao tốc đến đường ĐH.72)	1258/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	24.984		24.984		
B	BỘ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ CHO CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH		20.000	-	20.000	-	
	<i>Trong đó:</i>						
1	Quỹ hỗ trợ nông dân		10.000		10.000		
2	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã		10.000		10.000		
C	CẤP VỐN ỦY THÁC QUA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI - CHI NHÁNH TỈNH HƯNG YÊN		50.000		50.000		



 Lưu

PHỤ LỤC SỐ IV
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ VỐN NSNN NĂM 2024 CỦA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ
 (Kèm theo Nghị quyết số 435/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất			Ghi chú
				Tổng số	Cấp huyện	Cấp xã	
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	6.929.971	230.171	6.699.800	4.160.000	2.539.800	
1	Thành phố Hưng Yên	558.512	38.512	520.000	345.000	175.000	
2	Thị xã Mỹ Hào	1.534.136	21.136	1.513.000	1.090.000	423.000	
3	Huyện Văn Lâm	608.629	18.629	590.000	290.000	300.000	
4	Huyện Yên Mỹ	882.390	22.390	860.000	530.000	330.000	
5	Huyện Văn Giang	1.679.534	17.734	1.661.800	910.000	751.800	
6	Huyện Khoái Châu	294.017	29.017	265.000	172.000	93.000	
7	Huyện Ân Thi	231.539	24.539	207.000	94.000	113.000	
8	Huyện Kim Động	291.136	21.136	270.000	120.000	150.000	
9	Huyện Phù Cừ	576.450	18.450	558.000	424.000	134.000	
10	Huyện Tiên Lữ	273.628	18.628	255.000	185.000	70.000	

Handwritten signature